

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
(VINAVETCO)**

Số: 24 /CV-VNY
V/v: Công bố thông tin về BCTC Quý 2-2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 27 tháng 07 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN)
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

1. Tên doanh nghiệp : Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I
 2. Địa chỉ trụ sở chính : 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội
 3. Điện thoại : 02438691262 - Fax: 02438691263
 4. Mã chứng khoán : VNY
 5. Nội dung công bố thông tin:
 - 5.1 Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng quý 2-2022.
 - 5.2 Thông báo về giải trình chênh lệch lợi nhuận trong báo cáo tài chính riêng Quý 2-2022 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I.
 6. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ nội dung về thông báo trên : <http://www.vinavetco.com>.
- Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm
- Công văn số: 22/CV-VNY



NGUYỄN ANH TUẤN

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TWI

ĐỊA CHỈ: 88 TRƯỜNG CHINH PHƯƠNG MAI ĐÓNG ĐÀ HÀ NỘI

===== 000 =====

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ II NĂM 2022**

HÀ NỘI, THÁNG 7 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25,789,928,036	24,333,232,835
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	193,811,321	329,111,326
1. Tiền	111		193,811,321	329,111,326
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25,454,136,036	23,862,140,830
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	1,715,862,633	1,795,757,133
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	679,354,252	679,354,252
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	28,962,076,986	27,290,187,280
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(5,903,157,835)	(5,903,157,835)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		141,980,679	141,980,679
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8.1	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		141,980,679	141,980,679
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		69,556,736,800	69,798,536,934
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14,793,129,132	14,793,129,132
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	14,793,129,132	14,793,129,132
II. Tài sản cố định	220		4,786,232,055	5,028,032,189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	4,786,232,055	5,028,032,189
- Nguyên giá	222		14,659,297,155	14,659,297,155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9,873,065,100)	(9,631,264,966)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		59,500,000	59,500,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59,500,000)	(59,500,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		49,977,375,613	49,977,375,613
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,977,375,613	49,977,375,613
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	866,640,000	866,640,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(866,640,000)	(866,640,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8.2	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.26	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95,346,664,836	94,131,769,769

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 30/06/2022

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		27,097,594,418	28,296,129,050
I. Nợ ngắn hạn	310		26,498,594,418	27,697,129,050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16,980,123,573	18,226,541,976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	44,987,923	44,987,923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	2,030,829,441	1,965,924,030
4. Phải trả người lao động	314		1,160,528,018	1,176,612,785
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1,786,929,080	1,691,988,420
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	4,494,661,784	4,590,539,317
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534,599	534,599
II. Nợ dài hạn	330		599,000,000	599,000,000
7. Phải trả dài hạn khác	337		599,000,000	599,000,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		68,249,070,418	65,835,640,719
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	68,249,070,418	65,835,640,719
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		142,499,690,000	142,499,690,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	115,119,984,904
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278,962,752	278,962,752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130,000)	(130,000)
6. Quỹ đầu tư phát triển	418		304,406,186	304,406,186
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(74,833,858,520)	(192,367,273,123)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(77,247,288,219)	(200,324,718,467)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,413,429,699	7,957,445,344
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95,346,664,836	94,131,769,769

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II-2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Từ ngày 01/04/2022- đến 31/06/2022	Từ ngày 01/04/2021- đến 30/06/2021	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	937,272,728	2,006,835,591	2,198,636,365	2,006,835,591
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.19	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	937,272,728	2,006,835,591	2,198,636,365	2,006,835,591
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	48,172,797	96,345,593	96,345,594	96,345,593
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		889,099,931	1,910,489,998	2,102,290,771	1,910,489,998
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	634,086,093	1,117,644,474	1,372,030,516	2,085,998,003
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	38,053,047	45,910,191	81,344,156	99,220,799
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	553,468,624	(437,192,376)	1,017,774,404	(24,216,637)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		931,664,353	3,419,416,657	2,375,202,727	3,921,483,839
12. Thu nhập khác	31	VI.24	240,834,275	185,840	240,834,275	185,840
13. Chi phí khác	32	VI.24	169,607,303	9,140,379	202,607,303	9,140,379
14. Lợi nhuận khác	40		71,226,972	(8,954,539)	38,226,972	(8,954,539)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,002,891,325	3,410,462,118	2,413,429,699	3,912,529,300
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.27	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,002,891,325	3,410,462,118	2,413,429,699	3,912,529,300
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		-	-	-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-	-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.28	70	296	169	396
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		70	296	169	396

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2,413,429,699	3,912,529,300
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		-	-
- Khấu hao tài sản cố định	02	241,800,134	299,220,388
- Các khoản dự phòng tệ có gốc ngoại tệ	03	-	(1,251,774,885)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	04	-	-
- Chi phí lãi vay	05	(1,372,030,516)	(38,071)
06		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1,283,199,317	2,959,936,732
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(220,105,500)	5,739,866,698
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1,198,534,632)	(8,296,198,589)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-	-
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(135,440,815)	403,604,841
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140,810	38,071
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	140,810	38,071
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	-
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	50,000,000,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(50,000,000,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(135,300,005)	403,642,912
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	329,111,326	61,035,893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	193,811,321	464,678,805



Hà Nội, ngày 25 tháng 06 năm 2022

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 12 ngày 04/06/2021.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100102326 thay đổi lần thứ 12 ngày 04/06/2021 là 142.499.690.000 đồng (*Một trăm bốn mươi hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm chín mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu VNY.

Trụ sở chính của Công ty tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 05 người (Tại ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ nhân viên là 05 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:.

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bàn, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y;
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: *Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.*

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, phân phối vắc xin, thuốc thú y.

Đơn vị trực thuộc:

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có 02 chi nhánh trực thuộc tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

1. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2012/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh Hồ Chí Minh. Các giao dịch nội bộ và số dư giữa Văn phòng Hà Nội với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư khác**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình***Phần mềm máy vi tính*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận Vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguyên tắc ghi nhận Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí bán hàng phải trả CBCNV; chi phí hoạt động tháng 03/2022.

Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022 là số lỗ từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ đi (-) thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận chưa phân phối của năm trước.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, thu từ lợi nhuận công ty con chuyển về và thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá, thu nhập từ nhập hàng vác xin và tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thực nhận. Thu nhập từ lợi nhuận công ty con chuyển về được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh.

Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của dịch vụ đã cung cấp trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho...

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm tiền lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, các khoản phụ cấp), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; các chi phí môi giới bán hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm tài chính.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chi tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

I. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
Tiền mặt tại quỹ	(i) 147,371,130	158,583,631
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii) 46,440,191	170,527,695
Các khoản tương đương tiền	(iii) -	
Cộng	<u>193,811,321</u>	<u>329,111,326</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ bao gồm:

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Văn phòng Công ty	138,953,435	148,665,936
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	653,920	2,153,920
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Hồ Chí Minh	7,763,775	7,763,775
Cộng	<u>147,371,130</u>	<u>158,583,631</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại bao gồm:

	<u>Ngày 30/06/2022</u>	<u>Ngày 01/01/2022</u>
- Văn phòng Công ty	32,880,461	155,203,573
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	500,000	-
- Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW I tại Hồ Chí Minh	13,059,730	15,324,122
Cộng	<u>46,440,191</u>	<u>170,527,695</u>

Ngoại tệ các loại:

Dollar Mỹ (USD)	569.17	575.77
-----------------	--------	--------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I	1,040,177,670	(1,040,177,670)	1,120,072,170	(1,120,072,170)
<i>Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng</i>	79,818,093	(79,818,093)	79,818,093	(79,818,093)
<i>Các đối tượng khác</i>	960,359,577	(960,359,577)	974,977,600	(974,977,600)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW1 tại Đà Nẵng	202,160,483	(202,160,483)	202,160,483	(202,160,483)
- Đại Lý Nguyễn Quang	73,912,501	(73,912,501)	73,912,501	(73,912,501)
- Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	(32,546,627)	32,546,627	(32,546,627)
<i>Các đối tượng khác</i>	95,701,355	(95,701,355)	95,701,355	(95,701,355)
Chi nhánh CTCP Thuốc Thú y TW1 tại Hồ Chí Minh	473,524,480	(473,524,480)	473,524,480	(473,524,480)
- Trần Thị Nhung	57,573,810	(57,573,810)	57,573,810	(57,573,810)
- Lê Thị Hương	40,525,540	(40,525,540)	40,525,540	(40,525,540)
- Lê Đức Hùng	65,716,994	(65,716,994)	65,716,994	(65,716,994)
<i>Các đối tượng khác</i>	309,708,136	(309,708,136)	309,708,136	(309,708,136)
Cộng	1,715,862,633	(1,715,862,633)	1,795,757,133	(1,795,757,133)

2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	14,793,129,132	14,793,129,132
Cộng	14,793,129,132	14,793,129,132
Tổng cộng	16,508,991,765 (1,715,862,633)	16,588,886,265

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****3. Trả trước cho người bán ngắn hạn****3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	679,354,252	(679,354,252)	679,354,252	(679,354,252)
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549,354,252	(549,354,252)	549,354,252	(549,354,252)
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	(130,000,000)	130,000,000	(130,000,000)
- Guangdong Dahuanong Animail health .,Ltd				
- Các đối tượng khác				
Cộng	679,354,252	(679,354,252)	679,354,252	(679,354,252)

3.2 Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	28,145,822,154	(2,691,686,118)	23,782,246,330	(2,691,686,118)
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	24,816,756,328		23,144,866,622	
- Lê Hữu Tuấn	637,379,708		637,379,708	
- Nguyễn Huy Đức	629,034,000	(629,034,000)	629,034,000	(629,034,000)
- Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	(912,020,000)	912,020,000	(912,020,000)
- Tạm ứng	25,484,148	(25,484,148)	25,484,148	(25,484,148)
- Phải thu khác	1,125,147,970	(1,125,147,970)	1,125,147,970	(1,125,147,970)
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Hồ Chí Minh	814,709,474	(814,709,474)	814,709,474	(814,709,474)
- Lê Đức Hùng	472,000,000	(472,000,000)	472,000,000	(472,000,000)
- Tạm ứng	299,208,492	(299,208,492)	299,208,492	(299,208,492)
- Phải thu khác	43,500,982	(43,500,982)	43,500,982	(43,500,982)
CN CTCP Thuốc Thú y TWI tại Đà Nẵng	1,545,358	(1,545,358)	1,545,358	(1,545,358)
Tạm ứng	1,545,358	(1,545,358)	1,545,358	(1,545,358)
Các đối tượng khác				
Cộng	28,962,076,986	(3,507,940,950)	24,598,501,162	(3,507,940,950)

4. Các khoản phải thu khác**4.2 Phải thu khác dài hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	-		-	
- Ký cược, ký quỹ				
Cộng	-	-	-	-

4.3 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

5. Nợ xấu

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-
Phải thu khách hàng	1,715,862,633		1,715,862,633	
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc		-		-
+ Đại lý Trần Văn Điệp	65,276,477	-	65,276,477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	29,920,213	-	29,920,213	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà		-		-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73,912,501	-	73,912,501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32,546,627	-	32,546,627	-
+ Các đối tượng khác	1,514,206,815		1,514,206,815	
Trả trước cho người bán	679,354,252	-	679,354,252	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549,354,252	-	549,354,252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130,000,000	-	130,000,000	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health, Ltd		-		-
Phải thu khác	3,181,702,952	-	3,181,702,952	-
+ Nguyễn Huy Đức	629,034,000	-	629,034,000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912,020,000	-	912,020,000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320,664,196	-	320,664,196	-
+ Đặng Văn Dũng	284,486,568	-	284,486,568	-
+ Các đối tượng khác	1,035,498,188	-	1,035,498,188	-
Tạm ứng	326,237,998	-	326,237,998	-
+ Lê Đức Linh	-	-	-	-
+ Các đối tượng khác	326,237,998	-	326,237,998	-
Cộng	5,903,157,835	-	5,903,157,835	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	49,977,375,613		49,977,375,613	49,977,375,613	-	49,977,375,613
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866,640,000	(866,640,000)	-	866,640,000	(866,640,000)	-
	-	-	-	-	-	-
Cộng	50,844,015,613	(866,640,000)	-	50,844,015,613	(866,640,000)	-

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Ngày 30/06/2022	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối kỳ	(866,640,000)	(866,640,000)

7. Hàng tồn kho

	-		-	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm (*)				
Hàng hoá				
Cộng	-	-	-	-

8. Chi phí trả trước**8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ

Cộng

8.2 Chi phí trả trước dài hạn

- Công cụ dụng cụ

- Chi phí sửa chữa TSCĐ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2022	8,862,709,301	2,659,690,690	2,263,650,080	873,247,084	-	14,659,297,155
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	8,862,709,301	2,659,690,690	2,263,650,080	873,247,084	-	14,659,297,155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÚY KẾ						
Tại ngày 01/01/2022	4,201,030,906	2,560,166,960	2,114,385,277	755,681,823	-	9,631,264,966
Khấu hao trong năm	152,058,456	26,190,446	55,153,710	8,397,522	-	241,800,134
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	4,353,089,362	2,586,357,406	2,169,538,987	764,079,345	-	9,873,065,100
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2022	4,661,678,395	99,523,730	149,264,803	117,565,261	-	5,028,032,189
Tại ngày 30/06/2022	4,509,619,939	73,333,284	94,111,093	109,167,739	-	4,786,232,055

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố cho vay:

6,393,328,599 đồng
- đồng
4,509,619,939 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2022	59,500,000		59,500,000
Tăng khác		-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	59,500,000	-	59,500,000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2022	59,500,000		59,500,000
Khấu hao trong năm			-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	59,500,000	-	59,500,000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 30/06/2022	-	-	-

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.500.000 đồng

11. Phải trả người bán**11.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	9,287,219,307	-	10,533,637,710	-
- Công ty TNHH công trình thiết kế Nam Ninh	1,790,324,060		1,790,324,060	
- Công ty cp Thành Nhơn	1,529,827,064		1,829,827,064	
- Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2,154,287,641		2,154,287,641	
- Các đối tượng khác	3,812,780,542		4,759,198,945	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	5,171,180,723	5,171,180,723	5,171,180,723	5,171,180,723
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	5,171,180,723	5,171,180,723	5,171,180,723	5,171,180,723
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	2,521,723,543	2,499,323,543	2,521,723,543	2,499,323,543
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	2,499,323,543	2,499,323,543	2,499,323,543	2,499,323,543
- Các đối tượng khác	22,400,000		22,400,000	
Cộng	16,980,123,573	7,670,504,266	18,226,541,976	7,670,504,266

11.2 Phải trả người bán với bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****12. Người mua trả tiền trước****12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	21,932,764	-	21,932,764	-
- Cục Thú Y		-		-
- Phải trả cho các đối tượng khác	21,932,764		21,932,764	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	23,055,159	-	23,055,159	-
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14,962,500		14,962,500	
- Phải trả cho các đối tượng khác	8,092,659		8,092,659	
Cộng	44,987,923	-	44,987,923	-

12.2 Người mua trả tiền trước với các bên liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Ngày 01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ và được khấu trừ	Ngày 30/06/2022
Thuế giá trị gia tăng	314,456,444	219,863,635	(147,817,024)	386,503,055
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1,570,345,288	13,736,260	(20,877,460)	1,563,204,088
Thuế tài nguyên		-	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	327,498,756	(327,498,756)	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5,000,000	(5,000,000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81,122,298	-	-	81,122,298
Cộng	1,965,924,030	566,098,651	(501,193,240)	2,030,829,441

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả**

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
- Chi phí phải trả CBCNV	1,666,406,500	1,666,406,500
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	-	-
- Chi phí trích trước tiền điện	120,522,580	25,581,920
Cộng	1,786,929,080	1,691,988,420

15. Phải trả khác**15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	45,632,883	45,632,883	45,632,883	45,632,883
- Bảo hiểm xã hội	18,993,553	18,993,553	15,533,203	15,533,203
- Bảo hiểm y tế	3,619,015	3,619,015	3,004,192	3,004,192
- Bảo hiểm thất nghiệp	1,812,425	1,812,425	1,765,131	1,765,131
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4,424,603,908	-	4,524,603,908	-
Công ty CP Thuốc Thú y Trung ương I	3,565,577,978		3,665,577,978	
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390,212,000		390,212,000	
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	700,000,000		700,000,000	
+ Ông Lê Anh Tuấn	136,723,837		136,723,837	
+ Các đối tượng khác	2,338,642,141		2,438,642,141	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại Đà Nẵng	91,340,670		91,340,670	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81,000,000		81,000,000	
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10,340,670		10,340,670	
CN CTCP Thuốc Thú y TW I tại TP HCM	767,685,260		767,685,260	
+ Các đối tượng khác	767,685,260		767,685,260	
Cộng	4,494,661,784	70,057,876	4,590,539,317	65,935,409

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

15.2 Phải trả dài hạn khác

	Ngày 30/06/2022		Ngày 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Phải trả dài hạn khác</i>				
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599,000,000		599,000,000	
Công ty cổ phần SUNSHINE VIỆT NAM	19,000,000		19,000,000	
Công ty cp thể giới di động - CN Hà nội	580,000,000		580,000,000	
Cộng	599,000,000	-	599,000,000	-
Cộng	5,093,661,784	70,057,876	5,189,539,317	65,935,409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	thặng dư vốn cp				
Số dư đầu năm trước	82,500,000,000	278,962,752	(130,000)	-	304,406,186	(200,324,718,467)	(113,986,572,988)	
Tăng vốn trong năm trước	59,999,690,000	-	-	115,119,984,904	-	-	175,119,674,904	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	8,157,445,344	8,157,445,344	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	(200,000,000)	(200,000,000)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	115,119,984,904	304,406,186	(192,367,273,123)	65,835,640,719	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	2,413,429,699	2,413,429,699	
Tăng khác	-	-	-	-	-	115,119,984,904	115,119,984,904	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	(115,119,984,904)	-	-	(115,119,984,904)	
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	142,499,690,000	278,962,752	(130,000)	-	304,406,186	(74,833,858,520)	68,249,070,418	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18.2 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 30/06/2022			Ngày 01/01/2022		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6,702,490,000	6,702,490,000	-	6,702,490,000	6,702,490,000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4,184,490,000	4,184,490,000	-	4,184,490,000	4,184,490,000	-
Lê chí Cường	10,000,000,000	10,000,000,000	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-
Công ty TNHH MTV quản lý quỹ ngân hàngTMCPCT Việt Nam	40,000,000,000	40,000,000,000	-	40,000,000,000	40,000,000,000	-
Các cổ đông khác	81,612,710,000	81,612,710,000	-	81,612,710,000	81,612,710,000	-
Cổ phiếu quỹ	(130,000)	(130,000)	-	(130,000)	(130,000)	-
Cộng	142,499,560,000	142,499,560,000	-	142,499,560,000	142,499,560,000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	142,499,690,000	82,500,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	59,999,690,000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm	142,499,690,000	142,499,690,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		
	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,249,969	14,249,969
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,249,969	14,249,969
+ Cổ phiếu phổ thông	14,249,969	14,249,969
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,249,956	14,249,956
+ Cổ phiếu phổ thông	14,249,956	14,249,956

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	Ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
18.3 Quỹ đầu tư phát triển	304,406,186	304,406,186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	937,272,728	2,006,835,591
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	937,272,728	2,006,835,591
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	937,272,728	2,006,835,591
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	-	-
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	937,272,728	2,006,835,591

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48,172,797	96,345,593
Cộng	48,172,797	96,345,593

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	70,648	-
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	634,015,445	1,117,644,474
Cộng	634,086,093	1,117,644,474

22. Chi phí tài chính

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38,053,047	45,919,191
- Chi phí dự phòng	-	-
Cộng	38,053,047	45,919,191

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	171,719,401	192,433,741
- Chi phí đồ dùng văn phòng	13,286,682	23,581,000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	32,055,192	3,654,189
- Thuế, phí và lệ phí	160,087,498	321,650,065
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,657,142	84,702,523
- Chi phí dự phòng	-	(1,251,774,885)
- Chi phí khác	150,662,709	188,560,991
Cộng	553,468,624	(437,192,376)

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Thu nhập khác	240,834,275	185,840
- Tiền hỗ trợ kỹ thuật của nhà cung cấp	-	-
- Các khoản khác	240,834,275	185,840
Chi phí khác	169,607,303	9,140,379
- Chi phí phạt chậm nộp		
- thù lao HĐQT và ban kiểm soát	29,000,000	
- Các khoản khác	140,607,303	9,140,379
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	71,226,972	(8,954,539)

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	171,719,401	192,433,741
Chi phí khấu hao TSCĐ	118,281,036	145,909,973
Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,031,322	143,098,820
Chi phí khác bằng tiền	150,662,709	579,630,669
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	-	(1,251,774,885)
Cộng	639,694,468	(190,701,682)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****27. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****27.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.		
Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:		
	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đến ngày 30/06/2021	
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1,002,891,325	3,410,462,118
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	(464,408,142)	(1,108,504,095)
Các khoản điều chỉnh tăng	169,607,303	9,140,379
Các khoản phạt	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Chi phí trích lập dự phòng không có đủ hồ sơ	140,607,303	-
Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 20/2017/NĐ-CP	-	-
Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	29,000,000	9,140,379
Các khoản điều chỉnh giảm	(634,015,445)	(1,117,644,474)
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	(634,015,445)	(1,117,644,474)
Doanh thu đã tính vào TN chịu thuế của (các) năm trước	-	-
Chi phí liên quan đến doanh thu chưa thực hiện tính vào thu nhập chịu thuế	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	538,483,183	2,301,958,023
Lỗ năm trước chuyển sang	538,483,183	2,301,958,023
Thuế TNDN phải trả cuối năm	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

VII. THÔNG TIN KHÁC**7.2 Thông tin về các bên có liên quan**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm

Bên liên quan	Mối quan hệ	Số dư các bên liên quan	ngày 30/06/2022	Ngày 01/01/2022
Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	Công ty con			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT			
Phải thu khách hàng			14,793,129,132	14,793,129,132
Công ty TNHH thuốc thú y TW1			14,793,129,132	14,793,129,132
Phải thu khác			24,816,756,328	24,816,756,328
Công ty TNHH thuốc thú y TW1			24,816,756,328	23,144,866,622
Phải trả người bán			7,670,504,266	7,670,504,266
Công ty TNHH thuốc thú y TW1			7,670,504,266	7,670,504,266
Phải trả khác			700,000,000	700,000,000
a. Ông Nguyễn Anh Tuấn			700,000,000	700,000,000

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
	VND	VND
Tiền lương và phụ cấp		2,146,848
Tiền thù lao	29,000,000	21,300,000
Cộng	29,000,000	23,446,848

Họ và tên	Chức danh	Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022	Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021
		VND	VND
Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	9,000,000	6,000,000
Nguyễn Thị Hương	Ủy viên HĐQT	4,000,000	3,000,000
Lê Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	4,000,000	3,000,000
Đặng Tiếp	Trưởng BKS	4,000,000	4,500,000
Trần Hồng Quỳnh	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Vũ Văn Đôn	Thành viên BKS	2,000,000	2,400,000
Nguyễn Việt Hoàng		2,000,000	
Tô Giang Nam		2,000,000	
Lê Đức Liên	Giám đốc		2,146,848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2022

b. Giao dịch với các bên liên quan

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Từ ngày 1/1/2022- đến 30/06/2022</u>	<u>Từ ngày 1/1/2021- đến 30/06/2021</u>
<i>Giao dịch khác</i>				
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc đến ngày 01/01/2022	+ Hoán đổi vay thành cổ phần + Thanh toán khoản vay		9,704,781,676 4,480,960,650

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2022

Chủ tịch Hội đồng quản trị



NGUYỄN ANH TUẤN



